

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030
của Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5285/TTr-SNN ngày 17 tháng 12 năm 2020; Văn bản 786/SNN-CCKL ngày 02 tháng 3 năm 2021; Văn bản số 1087/SNN-CCKL ngày 23 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 của Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc (kèm theo Phương án), với nội dung

1. Mục tiêu phương án

a) Mục tiêu chung

Quản lý bảo vệ rừng, phát triển và sử dụng bền vững, hài hòa, hiệu quả các mục tiêu về môi trường, kinh tế và xã hội; triển khai thực hiện quản lý, sử dụng đất rừng theo đúng quy hoạch sử dụng đất; tập trung vào công tác bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có. Nâng cao giá trị của rừng trên 1 đơn vị diện tích, xây dựng cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCS) và chuỗi hành trình sản phẩm trong chế biến lâm sản (CoC) theo các nguyên tắc và tiêu chuẩn của FSC.

b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu về kinh tế: Đảm bảo chi phí chi thường xuyên theo Quyết định 439/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh thông qua các nguồn thu từ các hoạt động như khai thác rừng sản xuất, liên kết sản xuất, dịch vụ môi trường rừng...; nâng cao sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác hàng năm từ rừng trồng keo, mủ cao su; diện tích khai thác trắng rừng trồng keo lai trung bình 741ha/năm; sản lượng gỗ khai thác trắng từ rừng trồng hàng năm là 69.272 m³/năm; diện tích khai thác mủ cao su trung bình là 522 ha/năm; sản lượng khai thác mủ cao su là 1.304 m³/năm.

- Mục tiêu về môi trường: Quản lý, bảo vệ tốt diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ và rừng sản xuất là 9.982,98 ha; bảo vệ và phát triển vốn rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, chống suy thoái nguồn tài nguyên rừng; duy trì độ che phủ rừng trên lâm phần quản lý ổn định là 70%, bền vững theo luân kỳ 6 năm của rừng trồng. Bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học của các loài động thực vật, các hệ sinh thái đặc trưng; cung cấp nguồn nước ổn định và thường xuyên, cung cấp các dịch vụ môi trường rừng; cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của người dân các xã vùng lâm cận, nguồn nước cho phòng chữa cháy rừng, cũng như nhu cầu nước cho phát triển công nghiệp – dịch vụ.

- Mục tiêu về xã hội: Thu hút và tạo việc làm cho người dân địa phương (khoảng 50.000 công/năm); tạo thêm thu nhập cho các hộ nhận khoán từ công tác trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng; chi trả dịch vụ môi trường rừng cho 2.220 hộ nhận khoán. Đáp ứng nhu cầu sinh kế của các hộ dân sống trong lâm phần thông qua các hoạt động về sản xuất nông lâm kết hợp gắn liền với phát triển rừng..., qua đó cải thiện thu nhập cho người dân góp phần ổn định an ninh, trật tự và xã hội; nâng cao nhận thức của người dân thông qua các hoạt động tuyên truyền, tập huấn và chia sẻ lợi ích từ rừng; hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng trong khu vực được cải thiện.

2. Các kế hoạch thực hiện phương án quản lý rừng bền vững đến năm 2030

a) Kế hoạch sử dụng đất:

- Diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện đang quản lý 10.029,11 ha, trong đó: diện tích quy hoạch rừng phòng hộ 5.786,61 ha, diện tích quy hoạch rừng sản xuất 4.242,50 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9.982,98 ha, trong đó: diện tích quy hoạch rừng phòng hộ 5.120,91 ha (giảm do chuyển đổi chức năng sang rừng sản xuất 661 ha; chuyển đổi mục đích sử dụng đất ra ngoài 3 loại rừng là 4,45 ha); diện tích quy hoạch rừng sản xuất 4.862,07 (tăng do chuyển đổi chức năng rừng từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất 661 ha, giảm chuyển đổi ra ngoài 3 loại rừng là 41,68 ha).

b) Kế hoạch khoán bảo vệ rừng: Tổ chức thực hiện phương án khoán theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ đối với diện tích hộ gia đình đang sử dụng đất trên lâm phần quản lý là 6.788,25 ha, trong đó: đối tượng rừng phòng hộ là 5.212,73 ha; đối tượng rừng sản xuất là 1.575,52 ha.

c) Kế hoạch quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học:

- Tiếp tục hỗ trợ bảo vệ rừng từ nguồn thu chi trả dịch vụ môi trường rừng; xây dựng kế hoạch và phối hợp chính quyền địa phương tổ chức thực hiện các đợt truy quét bảo vệ rừng hàng năm; duy trì các phân trường hiện có và tăng cường năng lực để thường xuyên tổ chức tuần tra, truy quét chống phá rừng tại các điểm nóng, vùng giáp ranh; hàng năm đầu tư mua sắm đầy đủ công cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng; tổ chức các đợt tuyên truyền nâng cao ý thức, nhận thức của người dân đối với công tác bảo vệ rừng; xây dựng các công trình phục vụ bảo vệ rừng, ngăn chặn việc xây dựng công trình trái phép trên đất lâm nghiệp.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm theo quy định; tổ chức phát dọn đường băng cản lửa hàng năm; mua sắm bổ sung dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng; tăng cường lực lượng trực phòng cháy chữa cháy rừng; tổ chức diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm; xây dựng công trình phòng cháy chữa cháy rừng...

- Phòng trừ sinh vật ngoại lai xâm hại: Điều tra tổng thể xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật ngoại lai gây hại và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ.

d) Kế hoạch phát triển và sử dụng rừng:

- Trồng bổ sung cây gỗ lớn nâng cao chất lượng rừng diện tích 1.500 ha;
- Trồng lại cây phụ trợ sau khai thác: 2.687,00 ha;
- Trồng lại rừng sau khai thác 4.445,29 ha;
- Trồng lại rừng sau chuyển đổi cây công nghiệp 226 ha;
- Sản xuất cây giống phục vụ kế hoạch trồng rừng hàng năm từ 1.000.000 - 1.200.000 cây giống/năm.
- Rà soát quỹ đất trồng để trồng rừng thay thế và trồng cây xanh phân tán.

e) Kế hoạch sử dụng rừng:

- Diện tích khai thác lâm sản 7.132 ha, sản lượng ước đạt 724.151 m³ gỗ.



- Diện tích khai thác lâm sản ngoài gỗ (mủ cao su) 5.217 ha sản lượng ước đạt 13.043 tấn.

f) Kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực: Phối hợp với các cơ quan khoa học, hàng năm xây dựng kế hoạch đào tạo về phòng cháy chữa cháy rừng, đất đai, mô hình sản xuất nông lâm kết hợp, khai thác, chế biến lâm sản...; cử cán bộ tham dự các khóa đào tạo: nâng cao năng lực bảo vệ rừng, theo dõi diễn biến rừng và các kỹ năng cần thiết khác; sau đại học về các chuyên môn liên quan.

g) Sản xuất nông, lâm kết hợp: Điều tra, đánh giá thực trạng các mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp hiệu quả trên diện tích của các hộ nhận khoán để làm cơ sở phát triển; tập huấn một số mô hình sản xuất đạt hiệu quả, phù hợp cho khu vực.

h) Kế hoạch xây dựng, bảo trì kết cấu hạ tầng:

- Xây dựng các công trình phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phát triển và sử dụng rừng gồm: Xây dựng mới 01 nhà làm việc trụ sở cơ quan và kho lưu trữ tài liệu; xây dựng lại 200 m tường rào cơ quan; duy tu, sửa chữa nhà làm việc cơ quan, 06 nhà làm việc phân trường, 02 chốt bảo vệ rừng và 02 công trình phụ của 02 phân trường.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phòng cháy, chữa cháy rừng gồm: Xây dựng mới 02 chòi canh lửa, bảo trì, sửa chữa 15 lượt chòi canh; bảo trì, sửa chữa bảng cấp dự báo cháy rừng 02 năm sửa 01 lần; xây dựng mới 04 bể chứa nước, bảo trì sửa chữa 08 lượt bể chứa nước; nâng cấp, sửa chữa 06 lượt hồ chứa nước.

j) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng: Tiếp tục tổ chức rà soát, xác định bổ sung đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng là các cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, cơ sở sản xuất công nghiệp. Đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn sẽ được triển khai khi có Văn bản quy định cụ thể của Chính phủ hoặc triển khai thí điểm.

k) Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng: Lập kế hoạch và tổ chức tuyên truyền giáo dục để người dân địa phương hiểu rõ các giá trị của tài nguyên sinh vật, cảnh quan, môi trường của hệ sinh thái rừng cũng như hiểu biết các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy rừng tại 05 xã thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

l) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; điều tra, kiểm kê rừng: Thực hiện chương trình theo dõi diễn biến rừng, giám sát đa dạng sinh học: theo Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng đối với Chủ rừng nhóm II.

3. Tổng vốn đầu tư dự kiến: 409.930 triệu đồng.

a) Phân theo giai đoạn:

- Giai đoạn 2021 – 2025: 203.305 triệu đồng;

- Giai đoạn 2026 – 2030: 206.625 triệu đồng.

b) Phân theo hạng mục đầu tư:

- Quản lý bảo vệ rừng: 104.881 triệu đồng;

- Phát triển rừng: 238.103 triệu đồng;

- Chi phí sử dụng rừng (lập hồ sơ thiết kế khai thác): 4.971 triệu đồng;

- Chi phí đào tạo nguồn nhân lực: 400 triệu đồng;

- Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng: 1.100 triệu đồng

- Sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp: 500 triệu đồng;

- Xây dựng cơ sở hạ tầng: 17.400 triệu đồng

- Kinh phí lập phương án chuyển đổi rừng phòng hộ sang rừng sản xuất: 1.000 triệu đồng;

- Kinh phí xây dựng chứng chỉ rừng: 4.400 triệu đồng;

c) Phân theo nguồn vốn:

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: 57.812 triệu đồng;

- Nguồn vốn của Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc: 119.863 triệu đồng;

- Nguồn vốn từ dịch vụ môi trường rừng: 15.009 triệu đồng;

- Nguồn vốn xã hội hóa và liên doanh liên kết: 211.777 triệu đồng;

- Nguồn vốn từ khai thác lâm sản: 5.468 triệu đồng.

4. Giải pháp thực hiện Phương án

a) Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực: Rà soát cơ cấu tổ chức và nhân sự để từ đó xây dựng kế hoạch: Tuyển mới cán bộ, viên chức đủ về số lượng, có trình độ phù hợp với các chức danh công việc; mở các lớp nâng cao trình độ, mở các lớp huấn luyện chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao năng lực của cán bộ, viên chức.

b) Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan: Phối hợp tốt với UBND các xã trên lâm phận quản lý, Kiểm lâm, Công an, Dân quân tự vệ và các lực lượng khác trong công tác bảo vệ rừng. Tập trung chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời những biến động về tài nguyên động, thực vật rừng vào hồ sơ tiểu khu, hồ sơ quản lý rừng; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân hiện đang sinh sống trong rừng chấp hành các quy định về bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao nhận thức cho nhân dân về công tác bảo tồn đa dạng sinh học, tạo điều kiện cho người dân tham gia và chia sẻ lợi ích từ các hoạt động bảo vệ rừng.



c) Giải pháp về khoa học, công nghệ: Ứng dụng ảnh viễn thám – GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng để đánh giá đúng diễn biến rừng, thay đổi đất đai. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới đặc biệt tạo giống, nhân giống, khai thác và phòng cháy chữa cháy rừng.

d) Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Nhà nước: Đầu tư cho các hạng mục bảo vệ, phát triển rừng; đầu tư các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống đường tuần tra bảo vệ rừng kết hợp PCCCR; vốn huy động liên doanh, liên kết với các đơn vị sản xuất và nguồn vốn các hộ nhận khoán là cần thiết trong công tác phát triển rừng; vốn Ban quản lý từ nguồn Ban quản lý tự tổ chức sản xuất kinh doanh nguồn giống và gỗ rừng trồng khai thác hàng năm.

e) Giải pháp về thị trường: Tăng cường sự hợp tác, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để cung cấp nguyên liệu, vật tư, gia công, tiêu thụ sản phẩm hình thành chuỗi liên kết trong tiêu thụ sản phẩm; tăng cường các biện pháp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm tinh chế để đáp ứng nhu cầu của thị trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, tiêu thụ hết sản phẩm làm ra.

f) Giải pháp về quản lý bảo vệ, sử dụng rừng: Đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị chủ rừng, các ngành chức năng và chính quyền địa phương. Có biện pháp xử lý kịp thời, kiên quyết các đối tượng vi phạm; xác định mục đích kinh doanh gỗ lớn là chính, vì vậy từng bước chuyển từ sản xuất kinh doanh gỗ nhỏ sang thực hiện kinh doanh gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ.

g) Lưu giữ các Văn bản, tài liệu: Nhằm bảo đảm cho việc đánh giá chứng chỉ rừng, tất cả các hồ sơ thiết kế, thực hiện, kiểm tra, quyết toán các hoạt động quản lý, sử dụng rừng; các tham vấn cộng đồng của các bên liên quan cần được lưu giữ có hệ thống ở đơn vị cho từng năm. Để bảo đảm cho cấp chứng chỉ rừng, Ban quản lý cần có các tài liệu luật pháp về lâm nghiệp, lao động, bảo hiểm của Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc: chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này, đảm bảo đúng mục tiêu và tiến độ thực hiện; tuân thủ đúng quy định hiện hành. Hàng năm xây dựng kế hoạch, phương án, dự án, hồ sơ thiết kế cho từng hạng mục cụ thể trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện; việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hoặc chuyển loại rừng này sang loại rừng khác phải thực hiện đúng theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn khác có liên quan. Định kỳ hàng năm, 5 năm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương, đơn vị liên quan.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp các Sở, Ban, Ngành, địa phương cùng các đơn vị có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm

tra, giám sát Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc trong quá trình tổ chức thực hiện phương án.

3. Sở Tài chính: trên cơ sở kế hoạch thực hiện hằng năm của đơn vị, căn cứ tình hình ngân sách của địa phương, chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, Ngành, cùng đơn vị liên quan thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí cho phù hợp để đơn vị thực hiện Phương án.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: trên cơ sở kế hoạch thực hiện hằng năm của đơn vị nếu có hạng mục và công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công, chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, đề xuất tham mưu trình UBND tỉnh về khả năng cân đối vốn, bố trí nguồn vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

5. Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, giám sát Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc tổ chức thực hiện phương án.

6. Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc phối hợp các Sở, Ban, Ngành cùng các đơn vị liên quan thường xuyên đôn đốc, giám sát việc thực hiện Phương án theo đúng các nội dung đã được phê duyệt, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Xuân Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu VT, KTN (Minhdc).

03-2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi